

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 024/HOLAFOODS/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Thực phẩm Hoàng Lâm

Địa chỉ: No01.LK03-04, khu đất dịch vụ cây Quýt, Khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 3537 7010 Fax: 024 3537 7009

E-mail : info@holafoods.com.vn

Mã số doanh nghiệp: 0101563760

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **Sữa tiệt trùng nguyên kem 3.5% béo**

Nhãn hiệu: LACIATE

2. Thành phần: 100% Sữa bò.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 12 tháng kể từ ngày sản xuất

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Đóng gói: Sản phẩm được chứa trong hộp giấy chuyên dụng, bao bì đảm bảo vệ sinh ATTP. Bên ngoài là thùng carton, đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

Quy cách đóng gói: 1 Lít/hộp, 12 Lít/ thùng carton

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Nhà sản xuất: Spoldzielnia Mleczarska Mlekpól W Grajewie

Địa chỉ: Ul. Elewatorska 13 19-203 Grajewo, Poland/ Ba Lan

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật số QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm

- Quy chuẩn kỹ thuật số QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

- Quy chuẩn kỹ thuật số QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN



TRƯỞNG PHÒNG MUA HÀNG
Bùi Thị Lan Hương

BẢNG THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ SẢN PHẨM

Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Thực phẩm Hoàng Lâm	Nguyên liệu thực phẩm	Số:
	Sữa tiệt trùng nguyên kem 3.5% béo	024/HOLAFOODS/2025

YÊU CẦU KỸ THUẬT

1. Chỉ tiêu lý hóa:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Hàm lượng protein sữa	%	$\geq 2,7\%$
2	Tỷ trọng ở 20 độ C	-	$\geq 1,026$

2. Các chỉ tiêu vi sinh vật:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	<i>Enterobacteriaceae</i>	CFU/mL	≤ 5
2	<i>L. monocytogenes</i> (đối với sản phẩm dùng ngay)	CFU/mL	≤ 100

3. Hàm lượng kim loại nặng:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Chì (Pb)	mg/L	$\leq 0,02$
2	Asen (As)	mg/L	$\leq 0,5$
3	Cadmi (Cd)	mg/L	$\leq 1,0$
4	Thủy ngân (Hg)	mg/L	$\leq 0,05$
5	Thiếc (Sn)	mg/L	≤ 250

4. Độc tố vi nấm

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Aflatoxin M1	$\mu\text{g/L}$	$\leq 0,5$

5. Dư lượng thuốc thú y và thuốc bảo vệ thực vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Benzylpenicilin/Procain benzylpenicilin	$\mu\text{g/L}$	≤ 4
2	Clortetracyclin/Oxytetracyclin/Tetracyclin	$\mu\text{g/L}$	≤ 100
3	Dihydrostreptomycin/Streptomycin	$\mu\text{g/L}$	≤ 200
4	Gentamicin	$\mu\text{g/L}$	≤ 200

5	Spiramycin	µg/L	≤200
6	Endosulfan	mg/L	≤0,01
7	Aldrin và dieldrin	mg/L	≤0,006
8	Cyfluthrin	mg/L	≤0,04
9	DDT	mg/L	≤0,02

SUATUOI.COM - 18002023



Tên sản phẩm: Sữa tiệt trùng nguyên kem 3.5% béo

Małżeństwo: / Best before:
 10.01.2010 / 10.01.2010
 10.01.2010 / 10.01.2010

mleko UHT / UHT milk
zawartość tłuszczu
3,5%
fat content

faciate
Paneli 2
sotto mlekko

11

Mleko UHT zawartość tłuszczu 3,5 %

[illegible]

ΓΑΛΑ UHT 3,5 % ΠΕΡΙΕΚΤΙΚΟΤΗΤΑ ΣΕ ΛΙΠΟΣ
UHT 600g. ΓΕΦΥΔΙΟΝ ΠΥΡΡΑΓΓΙΣΜΕΝΟΝ 3,5 %

UHT tejs zīrtaraiom 3,5 %

Wartość odżywcza w 100 ml produktu / Nutrition per 100 ml of product:
 Energetyczna wartość / Energy value: 160 kJ / 38 kcal
 Białko / Protein: 1.00 g
 Tłuszcz / Fat: 0.00 g
 Węglowodory / Carbohydrates: 1.00 g
 Sól / Salt: 0.00 g

Chemical name	Chemical structure	Concentration
1,2,3,4-tetrahydro-6-methyl-5H-benzothiazol-5-one		3.5 µg
1,2,3,4-tetrahydro-6-methyl-5H-benzothiazol-5-one		3.5 µg
1,2,3,4-tetrahydro-6-methyl-5H-benzothiazol-5-one		3.5 µg
1,2,3,4-tetrahydro-6-methyl-5H-benzothiazol-5-one		3.5 µg
1,2,3,4-tetrahydro-6-methyl-5H-benzothiazol-5-one		3.5 µg
1,2,3,4-tetrahydro-6-methyl-5H-benzothiazol-5-one		3.5 µg
1,2,3,4-tetrahydro-6-methyl-5H-benzothiazol-5-one		3.5 µg
1,2,3,4-tetrahydro-6-methyl-5H-benzothiazol-5-one		3.5 µg

Продолжительность нахождения в помещении, в котором температура 18–20 °С и относительная влажность воздуха 40–60%, не должна превышать 10–15 мин.

¹Reference brackish water (e.g. *Artemia salina*) has 4000 g/2,000 kcal. *Zostera* has 50% synthetic zeolite (solid natural) in its epiphytic soda. Salt content is exclusively due to the presence of naturally occurring sodium.

1. *Chlorophyll a* (Chl a) is the primary photosynthetic pigment in most plants and algae. It is a green pigment that absorbs light energy in the blue and red regions of the visible spectrum. Chl a is essential for the light-dependent reactions of photosynthesis, where it converts light energy into chemical energy in the form of ATP and NADPH.

1. The first step is to identify the problem or question that needs to be solved.

Handwritten: $\frac{1}{2} \times \frac{1}{2} = \frac{1}{4}$

Működési és tartalmi szempontokból adekván kiállításról

OPRACOWANIE BLISKU NAJLEPSZEGO



Wyrzucić do kosza
opakowanie
mleczki
z ADWOCOW
Złote

Chodzenie
włosy
do recydingu
pojemnika

1. The number of respondents who completed the survey	2. The number of respondents who completed the survey	3. The number of respondents who completed the survey	4. The number of respondents who completed the survey
100	100	100	100

plant-based
materials
lower carbon
footprint
suitable
for recycling
put in a high-
content
container

BACKAGE CLOSE TO THE NATURAL

PACKAGE CLOSE TO THE MAJOR

下

mleko UHT / UHT milk
zawartość tłuszczu
3,5%
fat content

faciate
Panel #4
samo mlek

Santo Iliako

25) Najpierw spożyj próbkę dała na gorze ogólnoustajną. Prawdopodobnie w ciągu 3 dni i odpowiednim miesiącu. Po otrzymaniu próbek walc w badaniach i spożyj w ciągu 3 dni. Data jest jednostką numerem partii. Objętość: 1 litr.

EN Best before: See top of unit pack. Store in cool and dry place. Once opened, keep in the refrigerator and consume within 3 days. Expiry date is the batch number. Net volume: 1 litre

[illegible]

Քիմիայի ֆակուլտետի ուսանողները մեծ աշխատանք են անում հայրենի գյուղերում և քաղաքներում, որտեղ կան քիմիայի դպրոցներ։ Քիմիայի դպրոցներում դասընթացներ են անցնում և քիմիայի ուսուցիչները, և քիմիայի ուսանողները։ Քիմիայի ուսանողները հաճախում են դպրոցները և քաղաքները՝ օգնելով դպրոցականներին և քիմիայի ուսուցիչներին։

HD Működését megkezdte a csomagolás-tesztelés jelzett időpontja. Száraz hűtő helyzettől távolítsa el a csomagolást, utána hirtelen kerüljön es 3 napon belül javasolt elhelyezni. A dátum egyben a gyártási sorozám. 1 liter

Współprodukcja w Polsce / Produced in Poland / Współpraca artystyczna
Polski Film w Berlinie / Polish Film in Berlin / Zusammenarbeit
Producent: / Producer: / Producent: /
Dystrybucja: / Distribution: / Dystrybucja: /



PL
20041601
WE

Społeczna Akcja Miłośników „ALICE POL” w Gnieźnie
ul. Elżbiectwa 13, 19-203 Gniezno
Odbiór załącznika Projektu Akcji Miłośników w Gnieźnie
ul. Elżbiectwa 13, 19-203 Gniezno
www.alicepol.com.pl



FSC
www.fsc.org
MIESZANY

Tekstura i Wzrost
 odpowiedzialnego
 technika
 FSC® C014047

5 900820 012434

Extra Pak® available for \$500

NHÂN SẢN PHẨM



SỮA TIẾT TRÙNG NGUYÊN KEM 3.5% BÉO

NHÂN HIỆU LACIATE

Xuất xứ: Ba Lan

Nhà sản xuất: Spoldzielnia Mleczarska Mlekpól W Grajewie

Địa chỉ: Ul. Elewatorska 13 19-203 Grajewo, Poland

Thành phần: 100% Sữa bò

Giá trị dinh dưỡng trong 100 ml:

Năng lượng: 63 kcal; Chất béo: 3.5g; Chất béo bão hoà: 2.2g;

Carbonhydrat: 4.7g; Đường tổng số: 4.7g; Chất đạm: 3.2g;

Natri 40mg; Calcium: 120mg.

Ngày sản xuất/PROD (dd/mm/yyyy): Xem trên bao bì

Hạn sử dụng/EXP (dd/mm/yyyy): Xem trên bao bì

Hướng dẫn sử dụng: Dùng trực tiếp. Sau khi mở nắp, bảo quản trong ngăn mát tủ lạnh và sử dụng tốt nhất trong vòng 3 ngày.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

Thể tích thực: 1 Lít/hộp; 12 Lít/thùng

Thương nhân nhập khẩu và chịu trách nhiệm: Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Thực phẩm Hoàng Lâm (HOLAFOODS., JSC)

Trụ sở chính: No01.LK03-04, khu đất dịch vụ cây Quýt, KĐT Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Hotline: 024 35 377 011 & 0904 667 886

Thông tin cảnh báo: Sản phẩm có chứa sữa

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM

Tên sản phẩm: Sữa tiệt trùng nguyên kem 3.5% béo





Trang/ Page No: 1/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 01/03/2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 3Z633B0260

Mã KQ/ RP. No: 001001333.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c)** : CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM HOÀNG LÂM
- Địa chỉ/ Client's Address (c)** : No01.LK03-04, Khu đất dịch vụ cây Quýt, KĐT Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving** : 24/02/2025
- Thời gian phân tích/ Date of Testing** : 24/02/2025 - 01/03/2025
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c)** : Sữa tiệt trùng nguyên kem 3.5% béo
- Mô tả mẫu/ Sample Description** : Mẫu chứa trong hộp nhựa kín
- Bảng kết quả/ Results Table** :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method
1	Protein sữa/ Milk protein	3.94	g/100mL	-	TCVN 8099-4:2018
2	Chì (Pb) (*) ^(s) / Lead (Pb) (*) ^(s)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-QP-27:2021
3	Aflatoxin M ₁ (*) ^(s)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.003	TS-KT-SK-39:2018 (Ref. TCVN 6685:2009)
4	Penicillin G (*) ^(s)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1.7	TS-KT-SK-114:2020 (CLG-BLAC.03)
5	Procaine benzylpenicillin ^(s)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-156:2022
6	Chlortetracycline (*) ^(s)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.5	TS-KT-SK-08:2019 (Ref. AOAC 995.09)
7	Oxytetracycline (*) ^(s)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.5	TS-KT-SK-08:2019 (Ref. AOAC 995.09)
8	Tetracycline (*) ^(s)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.5	TS-KT-SK-08:2019 (Ref. AOAC 995.09)
9	Dihydrostreptomycin ^(s)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	30	TS-KT-SK-86:2022
10	Streptomycin ^(s)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	30	TS-KT-SK-86:2022
11	Gentamicin (*) ^(s)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	30	TS-KT-SK-86:2022
12	Spiramycin (*) ^(s)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-125:2020
13	Endosulfan (Endosulfan alpha, Endosulfan beta) (*) ^(s)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-SK-14:2020

Handwritten signature

TSL SCIENCE CO.,LTD

HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

Hà Nội Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.

2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.

3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

Trang/ Page No: 2/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 01/03/2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 3Z633B0260

Mã KQ/ RP. No: 001001333.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method
14	Aldrin và dieldrin (HHDN+HEOD) (*) (s)/ Aldrin and dieldrin (HHDN+HEOD) (s)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-SK-14:2020
15	Cyfluthrin (*) (s)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-SK-14:2020
16	DDT (4,4'-DDT, 2,4'-DDE, 4,4'-DDE, 2,4'-DDD, 4,4'-DDD) (*) (s)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.015	TS-KT-SK-14:2020
17	Tỷ trọng tương đối của sữa (s)/ Relative density of milk (s)	1.028 (20°C)	-	-	TS-KT-HCB-345:2023 (Ref. TCVN 5860:2007)
18	Enterobacteriaceae (*)	< 1	CFU/mL	-	ISO 21528-2:2017
19	Listeria monocytogenes (*)	< 1	CFU/mL	-	ISO 11290-2:2017

Chú thích/ Remarks:

Theo phương pháp thử, khi không chứa bất kỳ khuẩn lạc nào trên đĩa, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g (sản phẩm dạng khác) hoặc nhỏ hơn 1 CFU/mL (sản phẩm dạng lỏng) có nghĩa là không phát hiện vi sinh vật trên phần mẫu thử. / When there is no colony on the plate, the test method indicates that the result is less than 10 CFU/g or less than 1 CFU/mL that mean not detected microbiology per testing sample.

- (*) : Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017 / (*) : Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (**) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ. / (**) : Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp. / LOD: Limit of detection.
- Mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample is provided by the customer.
- (s) : Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ là Trung Tâm Kiểm Nghiệm TSL. / (s) : Item(s) is(are) analyzed by TSL Testing Center as a subcontractor.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

Handwritten signature of Lý Bá Hào

LÝ BÁ HÀO

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HUYNH TÂN CƯỜNG

TSL SCIENCE CO.,LTD

HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

Trang/ Page No: 1/1

Ngày ban hành/ Date of issue: 01/04/2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Z254D0550

Mã KQ/ RP. No: 001022941.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c)** : CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM HOÀNG LÂM
- Địa chỉ/ Client's Address (c)** : No01.LK03-04, Khu đất dịch vụ cây Quýt, KĐT Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving** : 30/03/2025
- Thời gian phân tích/ Date of Testing** : 30/03/2025 - 01/04/2025
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c)** : Sữa tiệt trùng nguyên kem 3.5% béo
- Mô tả mẫu/ Sample Description** : Mẫu chứa trong hộp giấy kín
- Bảng kết quả/ Results Table** :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method
1	Asen (As) (*)/ Arsenic (As) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-QP-27:2021
2	Cadimi (Cd) (*)/ Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-QP-27:2021
3	Thủy ngân (Hg) (*)/ Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-QP-27:2021
4	Thiếc (Sn) (*)/ Tin (Sn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	TS-KT-QP-29:2022

Chú thích/ Remarks:

- (*) : Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*) : Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (**) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**) : Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

Handwritten signature of Ly Ba Hao

LÝ BÁ HÀO

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HUỖNH TẤN CƯỜNG

TSL SCIENCE CO.,LTD

HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

Łaciate

Part 2
sarıo mleko

1 L

Mleko UHT zawartość tłuszczu 3,5 %

UHT milk 3,5 % fat content

Γάλα UHT 3,5 % περιεκτικότητα σε λίπος

UHT 3,5% ცხიბის შემცველობა 3,5 %

UHT tej zsíraráalom 3,5 %

Wartość odżywcza w 100 ml produktu / Nutrition per 100 ml of product:
Energetyczny / 100 ml produktu / 264 kJ / 63 kcal

wartość energetyczna / energy / ενέργεια / energia	264 kJ/63 kcal
tłuszcz / fat / λίπος / gordura / zsír	3,5 g
w tym: / of which: / εκ των οποίων: / davon: / amelyből:	
- kwasy tłuszczowe / saturated / κορεσμένα / teljesítőképességű / насыщен / насыщенные / κορεσμένα / teljesítőképességű / насыщен / насыщенные	2,2 g
węglowodory / carbohydrates / υδατάνθρακες / szénhidrátok	4,7 g
w tym: / of which: / εκ των οποίων: / davon: / amelyből:	
- cukry / sugars / σακχαρά / cukrok	4,7 g
białko / protein / πρωτεΐνη / fehérje	3,2 g
sól / salt / αλάτι / só	0,90 g
wapń / calcium / ασβέστιο / kalcium	120 mg (15 % RWS*)

*Referenční hodnota spotřeby pro průměrného dospělého (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Reference intake of an average adult (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Ποσότητα ενέργειας που απαιτείται για μέσο ενήλικο (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Energia potrzebna dla przeciętnej osoby dorosłej (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Referenční hodnota spotřeby pro průměrného dospělého (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Reference intake of an average adult (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Ποσότητα ενέργειας που απαιτείται για μέσο ενήλικο (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Energia potrzebna dla przeciętnej osoby dorosłej (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Referenční hodnota spotřeby pro průměrného dospělého (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Reference intake of an average adult (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Ποσότητα ενέργειας που απαιτείται για μέσο ενήλικο (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Energia potrzebna dla przeciętnej osoby dorosłej (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Referenční hodnota spotřeby pro průměrného dospělého (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Reference intake of an average adult (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Ποσότητα ενέργειας που απαιτείται για μέσο ενήλικο (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Energia potrzebna dla przeciętnej osoby dorosłej (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Referenční hodnota spotřeby pro průměrného dospělého (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Reference intake of an average adult (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Ποσότητα ενέργειας που απαιτείται για μέσο ενήλικο (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Energia potrzebna dla przeciętnej osoby dorosłej (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Referenční hodnota spotřeby pro průměrného dospělého (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Reference intake of an average adult (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Ποσότητα ενέργειας που απαιτείται για μέσο ενήλικο (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Energia potrzebna dla przeciętnej osoby dorosłej (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Referenční hodnota spotřeby pro průměrného dospělého (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Reference intake of an average adult (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Ποσότητα ενέργειας που απαιτείται για μέσο ενήλικο (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Energia potrzebna dla przeciętnej osoby dorosłej (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Referenční hodnota spotřeby pro průměrného dospělého (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Reference intake of an average adult (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Ποσότητα ενέργειας που απαιτείται για μέσο ενήλικο (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Energia potrzebna dla przeciętnej osoby dorosłej (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Referenční hodnota spotřeby pro průměrného dospělého (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Reference intake of an average adult (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Ποσότητα ενέργειας που απαιτείται για μέσο ενήλικο (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Energia potrzebna dla przeciętnej osoby dorosłej (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Referenční hodnota spotřeby pro průměrného dospělého (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Reference intake of an average adult (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Ποσότητα ενέργειας που απαιτείται για μέσο ενήλικο (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Energia potrzebna dla przeciętnej osoby dorosłej (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Referenční hodnota spotřeby pro průměrného dospělého (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Reference intake of an average adult (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Ποσότητα ενέργειας που απαιτείται για μέσο ενήλικο (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Energia potrzebna dla przeciętnej osoby dorosłej (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Referenční hodnota spotřeby pro průměrného dospělého (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Reference intake of an average adult (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Ποσότητα ενέργειας που απαιτείται για μέσο ενήλικο (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Energia potrzebna dla przeciętnej osoby dorosłej (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Referenční hodnota spotřeby pro průměrného dospělého (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Reference intake of an average adult (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Ποσότητα ενέργειας που απαιτείται για μέσο ενήλικο (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Energia potrzebna dla przeciętnej osoby dorosłej (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Referenční hodnota spotřeby pro průměrného dospělého (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Reference intake of an average adult (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Ποσότητα ενέργειας που απαιτείται για μέσο ενήλικο (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Energia potrzebna dla przeciętnej osoby dorosłej (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Referenční hodnota spotřeby pro průměrného dospělého (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Reference intake of an average adult (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Ποσότητα ενέργειας που απαιτείται για μέσο ενήλικο (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Energia potrzebna dla przeciętnej osoby dorosłej (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Referenční hodnota spotřeby pro průměrného dospělého (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Reference intake of an average adult (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Ποσότητα ενέργειας που απαιτείται για μέσο ενήλικο (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Energia potrzebna dla przeciętnej osoby dorosłej (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Referenční hodnota spotřeby pro průměrného dospělého (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Reference intake of an average adult (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Ποσότητα ενέργειας που απαιτείται για μέσο ενήλικο (8 400 kJ / 2 000 kcal).

*Energia potrzebna dla przeciętnej osoby dorosłej (8 400 kJ / 2 000 kcal).

Łaciate®

Sữa tiệt trùng

1L

Sữa UHT hàm lượng chất béo 3,5%

Giá trị dinh dưỡng trên 100 ml sản phẩm:

Năng lượng	264 kJ / 63 kcal
Chất béo	3,5 g
Trong đó chất béo bão hòa	2,2 g
Carbohydrat	4,7 g
Trong đó đường	4,7 g
Protein	3,2 g
Muối	0,10 g
Canxi	120 mg (15% RWS*)

*Giá trị tham chiếu lượng tiêu thụ hàng ngày cho người trưởng thành: 8400 kJ / 2000 kcal
Muối trong sản phẩm có nguồn gốc từ natri tự nhiên có trong sữa.

**BAO BÌ THÂN THIỆN VỚI THIÊN
NHIÊN**

89% bao bì từ nguyên liệu thực vật	Giảm lượng khí thải carbon	Bao bì có thể tái chế	Thùng chứa có thể tái sử dụng
------------------------------------	----------------------------	-----------------------	-------------------------------

OPAKOWANIE BLISKO NATURY



PACKAGE CLOSE TO THE NATURE



mleko UHT/UHT milk
zawartość tłuszczu

3,5 %
fat content

Nắp sản phẩm được làm từ nguyên liệu bã mía

Sữa tiệt trùng UHT có hàm lượng chất béo
3,5%



Łaciate®

Panel 4
samo mleko

(PL) Najlepiej spożyć przed: datą na górze opakowania. Przechowywać w suchym i chłodnym miejscu. Po otwarciu przechowywać w lodówce i spożyć w ciągu 3 dni. Data jest jednocześnie numerem partii. Objętość netto: 1 litr

(EN) Best before: See top of unit pack. Store in cool and dry place. Once opened, keep in the refrigerator and consume within 3 days. Expiry date is the batch number. Net volume: 1 litre

(EL) Ανώτατη κατά προτίμηση πριν από: η ημερομηνία λήξης στο πάνω μέρος της συσκευής. Το προϊόν να διατηρείται σε ξηρό και δροσερό μέρος. Μετά το άνοιγμα να φυλάσσεται στο ψυγείο και να φάγεται εντός 3 ημερών. Η ημερομηνία αποτελεί επίσης ο αριθμός παρτίδας. 1 λίτρο

(GE) ვარგისია: წარმოების თარიღი იხილეთ შეფუთვაზე. ინახება მშრალ და გრილ ადგილას. გახსნის შემდგომ, შეინახეთ მაცივარში და გამოიყენეთ 3 დღის მანძილზე. პროდუქტის ვადის თარიღი ემთხვევა სერიის ნომერს. ნეტო მოცულობა: 1 ლიტრი.

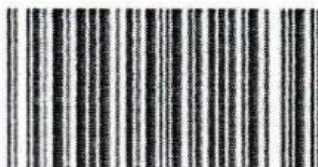
(HU) Minőségét megőrzi: a csomagolás tetején jelzett időpontig. Száraz hővös helyen tárolandó. Felbontás után hűtőben kell tárolni és 3 napon belül javasolt elfogyasztani. A dátum egyben a gyártási sorszám. 1 liter

Wyprodukowano w Polsce / Produced in Poland / Παράχθηκε στην Πολωνία / წარმოებულია ქვეყანა: პოლონეთი / Származási ország: Lengyelország

Producent: / Producer: / Παράγας: /
შარმოებელი: / Gyártó:

**POLSKIE
Z NATURY**

Spółdzielnia Mleczarska „MLEKPOL” w Grajewie
ul. Elewatorska 13, 19-203 Grajewo
Oddział Zakład Produkcji Mleczarskiej w Grajewie
ul. Elewatorska 13, 19-203 Grajewo
www.mlekpai.com.pl



5 900820 012434 >



Łaciate®
Sữa tiệt trùng

Hạn sử dụng: Xem trên bao bì. Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát. Sau khi mở, bảo quản lạnh trong tủ lạnh và sử dụng trong vòng 3 ngày. Hạn sử dụng cũng chính là số lô sản xuất. Thể tích thực: 1 lít

Sản xuất tại Ba Lan

Spółdzielnia Mleczarska “MLEKPOL” w Grajewie
Địa chỉ: ul. Elewatorska 13, 19-203 Grajewo
Chi nhánh Nhà máy Sản xuất Sữa tại Grajewo

Địa chỉ: ul. Elewatorska 13, 19-203 Grajewo
Trang web: www.mlekpai.com.pl

Chứng nhận FSC®

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHỆ HOÀNG LÂM

(Đã ký và đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG MUA HÀNG

Bùi Thị Lan Hương

Tôi, Đặng Thị Hiền Mai, CCCD số: 011300000005 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 02/03/2022; cam đoan dịch chính xác giấy tờ/ văn bản này từ tiếng **Anh sang tiếng Việt**.

Người dịch



Đặng Thị Hiền Mai

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 24 tháng 03 năm 2025 (Ngày hai mươi tư tháng ba, năm hai nghìn không trăm hai mươi lăm)

Tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, địa chỉ tại số 165 Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tôi, *Vũ Thị Liên* Công chứng viên, trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật.

CHỨNG NHẬN

- Bản dịch này do bà Đặng Thị Hiền Mai, CCCD số: 011300000005 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 02/03/2022, là cộng tác viên phiên dịch của Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội, đã dịch từ tiếng **Anh sang tiếng Việt**.

- Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của bà Đặng Thị Hiền Mai;

- Nội dung của bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái với đạo đức xã hội;

- Văn bản công chứng này được lập thành 03 bản chính, mỗi bản gồm 03 tờ, 03 trang, lưu một (1) bản tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội.

Số công chứng: **9696**

Quyển số: **01 /2025 TP/CC-SCC/BD**

CÔNG CHỨNG VIÊN



Vũ Thị Liên



3,5%
fat content



faciate
panel #2
samo mleko

Panel #3

Mleko UHT zawartość tłuszczu 3,5 %
 UHT milk 3,5 % fat content
 Γάλα UHT 3,5 % περιεκτικότητα σε λίπος
 UHT 3,5% ცხიმის შემცველობა 3,5 %
 UHT tejszer tartalom 3,5 %

Wartość odżywcza w 100 ml produktu. / Nutrition per 100 ml of product. /
 Energetyczna wartość 100 ml produktu. / 333 kcal (1395 kJ) / 100 ml
 100 ml termek (100 ml) 100 ml termek (100 ml) 100 ml termek (100 ml)

[illegible]

Referencyjna wartość: podobała dla przeciętnej osoby dorosłej (8 400 kJ / 2 000 kcal).
Reference intake of an average adult (8 400 kJ / 2 000 kcal).

Referenciya berits erik egy illagos felhaz szamira (8-40 kJ / 2 000 kcal),
marvaz / sol wynika wyklacz z chemiczno naturalnie wystujacego soda.
The salt content is exclusively due to the presence of naturally occurring sodium.
szaparmosolva az elvart oparlam emelkedes utjii megapozito gyanok.

[illegible]

OPAKOWANIE BLISKO NATURY

PACKAGE CLOSE TO THE NATURE

- 89% opakowania z tworzyw biodegradowalnych
- CO₂ mniejszy ślad węglowy
- qualitative nadaje się do recyklingu
- Wyższe zużycie energii

lower carbon footprint



71



PACKAGE CLOSE TO THE NATURE



↓

**OPAKOWANIE
BLISKO
NATURY**

3,5%
fat content

Panel #3

Part #3

faciate®

Panel #4

Ⓢ Najlepiej spożyć przed: datą na górze opakowania. Przechowywać w suchym, chłodnym miejscu. Po otwarciu przechowywać w lodówce i spożyć w ciągu 3 dni. Data jest jednocześnie numerem partii. Objętość netto: 1 litr

⚠️ Best before: See top of unit pack. Store in cool and dry place. Once opened, keep in the refrigerator and consume within 3 days. Expiry date is the batch number. Net volume: 1 litre.

ΕΙΛ Ανάλογα κατά περίπτωση ποτε σιγή: η ημερομηνία λήξης στο πρώτο μέρος της συσκευής. Το προϊόν να διατηρείται σε ξηρό και δροσερό μέρος. Μετά το άνοιγμα να ψεκάζεται στο φύλλο και να φραγεί εντός 3 ημερών. Η ημερομηνία λήξης θα εντοπιστεί σε μετρητή μονάδων. 1 λίτρο

[illegible]

FIG. Minőségét megőrzi: a csomagolás tetőjén jelzett időpontig. Száraz hűtőszobában tárolandó. Felbontás után hűtőben kell tárolni és 3 napon belül javasolt elfogyasztani! A dátum emben a nyitási sorozám. 1 liter.

Wyprodukowano w Polsce / Produced in Poland / Wyprodukowane στην Ελλάδα /
Παρασκευασμένο στην Ελλάδα / Szarmazott és készült Lengyelországban

Produscent: / Producer: / Παραγωγός: /
 Εξισχυρισμός: / Amplifier: /



PL
20041601
WE



Spółdzielnia Mleczarska „MLEPOL” w Grajewie
ul. Elewatorska 13, 19-203 Grajewo
Oddział Zakład Produkcji Mleczarskiej w Grajewie
ul. Elewatorska 13, 19-203 Grajewo
www.mlepol.com.pl



Tekstura | Wzrost |
odpowiedzialność
jeśnictwa
FSC® C014017
Tetra Pak® wybiera FSC®

5 900820 012434 >

ĐẠI
SAHINO MLEKO